

BUỔI



1. Thể thông thường(普通形) + そうです。

2. Thể thông thường(普通形) + ようです。

1. (普通形) + そうです。 — Theo dự báo thời tiết thì nghe nói hôm nay trời mưa.



Kiến thức

ポイント：.....
.....
.....
.....

❖ 接続：

Nによると	V る、V ない、V た、V なかった	
	A い	→ い
	A な	→ だ
	N	→ だ
		そうです。

❖ 注意：

Theo như N thì nghe nói....

❖ 注意：

～によると

～さんから聞きました

がテレビで言ってました



聞いて


伝える

みたい<らしい<そう<だ

-----> 正確

基本練習

	<p>→あのラーメンは美味しい_____</p>
	<p>→地震が起こった_____</p>

	<p>→ 兄は元気だ_____</p>
---	---------------------

Theo như cảnh sát, nghe nói gần đây đã có 1 vụ tai nạn.


→ _____。




Luyện tập

- 1 A: 彼、どうしたんですか。
B: 鈴木さんの話によると 彼女に「別れよう」と_____。
- 2 A: 今日の飲み会、ズンさん来ないんですか?
B: 誘ったんですが…アルバイトで_____そうです。
- 3 A: しん先生の話によると、日本人はエレベーターが閉まるまで_____。
B: 先生、挨拶する時、ベトナムと日本の違いはなんですか?
- 4 A: Anh Yamada thích kiểu con gái thế nào nhỉ?
→ _____。
B: Theo tớ nghe từ anh Yamada có vẻ thích người tóc dài đó bạn.
→ _____。

～と言っていました と ～そうですの違い

	<p>田中さんは年末、結婚すると_____。</p>
--	----------------------------



田中さんは年末、結婚_____。

2. 誰かが料理を作っているようです。



Kiến thức

ポイント：.....
.....
.....
.....

❖ 接続：

どうも	V る、V ない、V た、V なかった		ようです
	A い	→ い	
	A な	→ だ	
	N	→ の	

❖ 意味：

Hình như/ Có vẻ...



Luyện tập

- 1 私は犬を_____。
私は犬に公園を_____。
- 2 A：お父さん、相談があるんだけど、大学をやめてもいい。
B：どうしたんだ。
A：すしの勉強をしたいんだ。大学の勉強は興味がないんだ。
B：仕方がないな・・・わかった。
→お父さんはケンくんを大学を_____。

3 Vì cô ấy cảm sùng nên tôi bắt anh ấy xóa số liên lạc của cô ta.

→ _____。

3. V(さ)せていただけませんか。－ Cho phép tôi phát biểu đôi lời có được không ạ?



Kiến thức

ポイント：.....
.....
.....
.....




❖ 接続：

V(さ)せていただけませんか。

❖ 意味：

Cho phép tôi...có được không ạ. ?

基本練習

	→Aki さんは帰った_____
	→今、外は寒い_____
	→A ちゃんは B くんのが好きな_____

A : Có tiếng chó từ bên nhà hàng xóm

→ _____。

B : Hình như họ nuôi chó đó

→ _____。



Luyện tập

1 A : 山田さん、_____ようですね。

B : 山田さんの目のクマがひどいです。

2 どうも_____ですね。

3 A : この牛乳 変なおいがします。

B : もう古い_____。

4 A : 田中さんは_____です。

B : 田中さんはズンさんとよく話しています。顔が赤いです。

5 A : Tôi nhận được quà từ bạn. Nó có mùi ngọt ngọt.

→ _____。

B : Thế hình như có bánh ngọt ở trong rồi.

→ _____。

4. V(さ)させていただきます。－ Tôi xin phép được phát biểu đôi lời.



Kiến thức

ポイント :
.....
.....
.....

❖ 接続：

V(さ)させていただきます。

❖ 意味：

Tôi xin phép được...



Luyện tập

1 A：来週^{らいしゅう}の仕事^{しごと}、ラインで送^{おく}っておいたからみてみて。

B：はい。_____。

2 A：はい。自己紹介^{じこしょうかい}させていただきます。

みなさま、初めまして。グエンと申します。～

B：グエンさん。自己紹介^{じこしょうかい}いいかな？

3 A：Ngày 10/1 anh có tham gia buổi nhậ không?

→ _____。

B：Vâng, tôi rất vui được tham gia ạ.

→ _____。

ポイント：.....

.....

.....

.....